**TÓM TẮT CÁC NGHỊ QUYẾT KỲ HỌP**

**THƯỜNG LỆ CUỐI NĂM 2023 - HĐND TỈNH KHÓA X,**

**NHIỆM KỲ 2021-2026**

**1. Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

- Thống nhất với báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Thống nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024:

**\* Mục tiêu tổng quát:**

Tập trung dồn sức, bứt phá trong năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025; tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá; đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, liên kết phát triển và hội nhập quốc tế.

**\* Các chỉ tiêu chủ yếu: có 23 chỉ tiêu chủ yếu:**

(1) Phấn đấu tăng trưởng GRDP đạt 8,5% so với thực hiện năm 2023. Trong đó: khu vực I tăng 2,93%; khu vực II tăng 13,35%; khu vực dịch vụ tăng 9,86%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,4%.

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 88,89 triệu đồng/người/năm, tương đương 3.782 USD*.*

(3) Tỷ trọng: nông nghiệp chiếm 26,93%, công nghiệp - xây dựng chiếm 36,81%, dịch vụ chiếm 30,48% và thuế sản phẩm chiếm 5,78% trong GRDP*.*

(4) Phấn đấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội 34.000 tỷ đồng.

(5) Phát triển mới 520 doanh nghiệp.

(6) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 31,48%.

(7) Thu thu nội địa 6.220 tỷ đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.289 tỷ đồng.

(8) Duy trì 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 9/9 huyện, thị xã đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có thêm 05 xã nông thôn mới nâng cao, 06 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu; phấn đấu tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(9) Tỷ trọng lao động: Trong nông nghiệp còn 42%, trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đạt 58% trong tổng lao động xã hội.

(10) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 69,67%; trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ đạt 36,10%. Tạo việc làm mới cho 23.000 lao động.

(11) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị 2%.

(12) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học: Tiểu học: 100%; trung học cơ sở: 99%.

(13) Có 29,39 giường bệnh/vạn dân; 10 bác sĩ/vạn dân*.*

(14) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 94,95%*.*

(15) Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều 0,3% *(trong đồng bào dân tộc Khmer giảm 0,5%).*

(16) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 27,77% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 5% lực lượng lao động xã hội.

(17) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 99,7%.

(18) Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 99,4% dân cư thành thị được sử dụng nước sạch; 99,8% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh *(trong đó nước sạch 82,2%).*

(19) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý 99,4%; tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn thải sinh hoạt đô thị đạt 99,7%, nông thôn 83,25%; tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý đạt 87,5%.

(20) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,15% diện tích tự nhiên.

(21) Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(22) Phấn đấu 90% xã, phường, thị trấn và 98% cơ quan, đơn vị, nhà trường trở lên đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

(23) Có trên 98% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

**\* Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm:**

- Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và kế hoạch 05 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI.

- Tập trung phát triển các ngành kinh tế quan trọng; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy nhanh tiến độ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; tập trung, dồn sức xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

- Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm: Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2), cầu Đại Ngãi nối Trà Vinh - Sóc Trăng; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 53 (đoạn Long Hồ - Ba Si); dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 54 (Vĩnh Long - Trà Vinh); hoàn thành thủ tục đầu tư dự án xây dựng tuyến hành lang ven biển.

- Phát triển hài hòa, đồng bộ giữa kinh tế với các lĩnh vực văn hóa - xã hội, chăm lo an sinh, phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; huy động các nguồn lực xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về tài nguyên, môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền; phòng chống tham nhũng, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.

- Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

**2. Nghị quyết thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.**

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Thông qua hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Hệ số điều chỉnh giá đất này áp dụng cho các trường hợp sau đây:

+ Xác định giá đất thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp giá trị diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất (tính theo giá trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất.

+ Xác định đơn giá thuê đất.

+ Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất.

- Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 1,0 (một) lần. Thời gian áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Nguyên tắc xác định giá đất theo hệ số điều chỉnh giá đất: Giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại Nghị quyết này được xác định bằng cách lấy giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất do cấp có thẩm quyền quy định và công bố nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

Giá đất do cấp có thẩm quyền quy định và công bố là giá đất được tính tại thời điểm xác định giá.

**3. Nghị quyết bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết quy đinh một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sau đây:

- Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 52/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 80/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**4. Nghị quyết về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.**

Thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số 80 công trình, dự án; với tổng diện tích đất 456,567 ha; tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng là 04 ngàn 038 tỷ 193 triệu đồng; cụ thể như sau:

1. Đăng ký mới: Tổng số 29 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 80,13 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng là 726 tỷ 298 triệu đồng.

2. Đăng ký chuyển tiếp: Tổng số 34 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 205,707 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng là 01 ngàn 162 tỷ 453 triệu đồng.

3. Đăng ký điều chỉnh: Tổng số 17 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 170,73 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng là 02 ngàn 149 tỷ 442 triệu đồng.

**5. Nghị quyết về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau: Tổng số có 48 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 84,90 ha, cụ thể như sau:

- Diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 68,77 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 16,13 ha.

**6. Nghị quyết về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)).**

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, với tổng diện tích 0,5464ha, cụ thể như sau:

Chuyển mục đích sử dụng 0,5464 ha rừng phòng hộ (rừng trồng năm 2022), chủng loại Phi lao sang mục đích khác, thuộc tiểu khu 4, khoảnh 1, lô 6a, ấp Chợ, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh để thực hiện dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh làm chủ đầu tư.

**7. Nghị quyết về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Trà Vinh (mở rộng) tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.**

Thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Trà Vinh (mở rộng), tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

- Mục tiêu: Định hướng phát triển đô thị thành phố Trà Vinh mở rộng đạt các tiêu chí của đô thị loại II; phù hợp với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 và Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng), tỉnh Trà Vinh đến năm 2045.

- Phạm vi: thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2045 được phê duyệt, với tổng diện tích 16 ngàn 336,97 ha.

- Nội dung của Chương trình bao gồm:

+ Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 2023 - 2025 và 2026 - 2030; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 2023-2025 của chương trình.

+ Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị.

+ Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị, các khu vực phát triển đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan theo giai đoạn 2023 - 2025 và 2026 - 2030.

+ Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị giai đoạn 2023 - 2025 và 2026 - 2030.

+ Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo giai đoạn 2023 - 2025 và 2026 - 2030.

+ Trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị.

**8. Nghị quyết về việc thông qua quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.**

Thông qua các Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Trà Vinh, thị trấn Mỹ Long (huyện Cầu Ngang), thị trấn Cầu Ngang (huyện Cầu Ngang), tỉnh Trà Vinh với những nội dung chính như sau:

- Đối tượng và phạm vi áp dụng: Quy chế áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiến trúc và xây dựng công trình kiến trúc tại thành phố Trà Vinh, thị trấn Mỹ Long (huyện Cầu Ngang), thị trấn Cầu Ngang (huyện Cầu Ngang).

- Mục tiêu: Quản lý cảnh quan đô thị, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang đô thị theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, môi trường, bản sắc văn hóa dân tộc, đặc trưng kiến trúc đô thị thành phố Trà Vinh, thị trấn Mỹ Long (huyện Cầu Ngang), thị trấn Cầu Ngang (huyện Cầu Ngang).

- Nội dung quy chế: Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Trà Vinh, thị trấn Mỹ Long (huyện Cầu Ngang), thị trấn Cầu Ngang (huyện Cầu Ngang), tỉnh Trà Vinh gồm 4 chương với 17 điều, bao gồm: Chương I: quy định chung; Chương II: quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan; Chương III: Quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị; Chương IV: Tổ chức thực hiện.

**9. Nghị quyết về việc thông qua các quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn của một số xã trên địa bàn huyện Tiểu Cần, huyện Cầu Kè, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.**

Thông qua các quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn của một số xã trên địa bàn huyện Tiểu Cần, huyện Cầu Kè, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; gồm18 quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn tại các xã Hùng Hòa, Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Tân Hòa (huyện Tiểu Cần); Đại An, Ngọc Biên, Tập Sơn, Long Hiệp (huyện Trà Cú); Châu Điền, Phong Thạnh, Phong Phú, Thạnh Phú, Hòa Tân, Hòa Ân, Tam Ngãi, An Phú Tân, Thông Hòa, Ninh Thới (huyện Cầu Kè).

**10. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.**

Sửa đổi, bổ sung Điều 3, Quy định cụ thể nội dung, mức chi:

- Nội dung chi, mức chi để tổ chức các kỳ thi cấp trung học phổ thông: Thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; tập huấn đội tuyển học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia.

- Nội dung chi, mức chi để tổ chức các kỳ thi cấp tỉnh: Thi tuyển sinh vào lớp 10; thi các lớp cuối cấp tiếng Khmer; thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa; thi chọn học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia; thi nghề phổ thông.

- Nội dung chi, mức chi để tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh tổ chức hàng năm, từ 2 năm trở lên tổ chức 1 lần và các cuộc thi, hội thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức: gồm 19 Hội thi, cuộc thi và các hội thi chuyên đề khác (do Bộ, ngành, các cơ quan, đoàn thể tổ chức) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch.

- Nội dung, mức chi tổ chức Hội khỏe Phù Đổng; giải thể thao cho học sinh; hội thao giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường phổ thông; các hoạt động thể thao phối hợp cùng các tổ chức Đoàn thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch.

- Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao cho học sinh và hội thao cấp huyện: Mức chi bằng 80% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội khỏe, hội thao cấp tỉnh quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 quy định tại Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND.

- Đối với các cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao cho học sinh và hội thao cấp trường: Mức chi bằng 60% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội khỏe, hội thao cấp tỉnh quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 quy định tại Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND.

- Nội dung, mức chi khen thưởng các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa.

- Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại Điều 1 Nghị quyết này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

**11. Nghị quyết sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.**

Sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 17 về đối tượng áp dụng như sau: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhà thầu hoạt động theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có sử dụng lao động là người nước ngoài.

**12. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 của Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp, khóm và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh.**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau: “1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: 17 chức danh theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết (**theo đó, so với Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND thì bỏ chức danh Trưởng ban Thanh tra nhân dân và tác chức danh Tuyên giáo và Dân vận Đảng ủy thành 02 chức danh: Tuyên giáo Đảng ủy; Dân vận Đảng ủy).**

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 1: Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bố trí, phân công kiêm nhiệm gồm:

*(1)* Văn phòng Đảng ủy.

*(2)* Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

*(3)* Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam.

*(4)* Thủ quỹ và văn thư lưu trữ.

*(5)* Văn hóa, thể dục, thể thao và truyền thanh.

*(6)* Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ.

*(7)* Chủ tịch Hội Khuyến học”.

**13. Nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri trước, sau kỳ họp thứ 9, thứ 10 - HĐND tỉnh khóa X và các ý kiến, kiến nghị của cử tri còn tồn đọng tại các kỳ họp trước.**

Nội dung Báo cáo số 448/BC-HĐND ngày 01/12/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tritrước và sau kỳ họp thứ 9, thứ 10 - HĐND tỉnh khóa X và các ý kiến, kiến nghị của cử tri còn tồn đọng tại các kỳ họp trước với những đánh giá về kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế như nội dung báo cáo của Thường trực HĐND tỉnh.

- Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Chỉ đạo các Sở, ngành nâng cao trách nhiệm trong việc giải quyết kịp thời, thỏa đáng và trả lời việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri; đồng thời cần nêu rõ quan điểm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung giải quyết ý kiến, kiến nghị cử tri của các ngành chuyên môn.

+ Chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương thực hiện các kiến nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 448/BC-HĐND.

- Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện thường xuyên theo dõi, giám sát kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện theo địa bàn quản lý để thông tin đến cử tri nắm, biết.